



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN LIÊN  
32 ĐÓ 8 NHÀ Ở KHU Z756, P12, Q10  
MST: 0301401291

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  


# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 3/2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN LIÊN**

Địa chỉ: 86 Trần Trọng Cung, phường Tân Thuận Đông, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/09/2018

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh  | Đơn vị : VND           |                        |
|---|------------|--------------|------------------------|------------------------|
|   |            |              | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |              | <b>56,480,520,227</b>  | <b>45,556,216,564</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>   | <b>284,608,472</b>     | <b>2,004,264,021</b>   |
| 1. Tiền   | 111        |              | 284,608,472            | 2,004,264,021          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |              | 0                      | 0                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> | <b>V.2a</b>  | <b>0</b>               | <b>300,000,000</b>     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |              | 0                      | 0                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |              | 0                      | 0                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |              | 0                      | 300,000,000            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |              | <b>54,122,120,777</b>  | <b>42,129,377,781</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | <b>V.3a</b>  | 18,681,431,151         | 21,822,027,245         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | <b>V.4a</b>  | 16,603,880,000         | 16,643,880,000         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |              | 0                      | 0                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |              | 0                      | 0                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | <b>V.5</b>   | 0                      | 0                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | <b>V.6</b>   | 18,944,046,426         | 3,770,707,336          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        | <b>V.7</b>   | (107,236,800)          | (107,236,800)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |              | 0                      | 0                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>V.8</b>   | <b>1,713,102,494</b>   | <b>993,783,820</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |              | 1,713,102,494          | 993,783,820            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |              | 0                      | 0                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |              | <b>360,688,484</b>     | <b>128,790,942</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |              | 28,255,002             | 0                      |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        | <b>V.14b</b> | 332,186,467            | 128,543,927            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước         | 153        |              | 247,015                | 247,015                |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |              | 0                      | 0                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |              | 0                      | 0                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b> | <b>200</b> |              | <b>110,852,668,503</b> | <b>127,365,392,103</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |              | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        | <b>V.3b</b>  | 0                      | 0                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        | <b>V.4b</b>  | 0                      | 0                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |              | 0                      | 0                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |              | 0                      | 0                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |              | 0                      | 0                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |              | 0                      | 0                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |              | 0                      | 0                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |              | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | <b>V.10</b>  | 0                      | 0                      |
| - Nguyên giá  | 222        |              | 1,049,600,918          | 1,049,600,918          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |              | (1,049,600,918)        | (1,049,600,918)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |              | 0                      | 0                      |
| - Nguyên giá  | 225        |              | 0                      | 0                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |              | 0                      | 0                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        |              | 0                      | 0                      |
| - Nguyên giá  | 228        |              | 0                      | 0                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |              | 0                      | 0                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |              | <b>0</b>               | <b>0</b>               |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2018

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị : VND           |                        |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| - Nguyên giá  | 231        |             | 0                      | 0                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |             | 0                      | 0                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> | <b>V.9</b>  | <b>107,075,447,599</b> | <b>123,588,171,199</b> |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang              | 241        | V.9a        | 11,445,586,487         | 11,445,586,487         |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        | V.9b        | 95,629,861,112         | 112,142,584,712        |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>250</b> | <b>V.2b</b> | <b>3,777,220,904</b>   | <b>3,777,220,904</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |             | 3,915,000,000          | 3,915,000,000          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)   | 254        |             | (137,779,096)          | (137,779,096)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |             | 0                      | 0                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn       | 263        |             | 0                      | 0                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             | 0                      | 0                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>              | <b>270</b> |             | <b>167,333,188,730</b> | <b>172,921,608,667</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>9,475,233,706</b>   | <b>14,213,592,534</b>  |
| <b>I Nợ ngắn hạn</b>                                | <b>310</b> |             | <b>9,375,233,706</b>   | <b>14,113,592,534</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.12a       | 1,625,676,185          | 2,754,751,507          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.13a       | 4,176,564,283          | 1,394,254,143          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.14a       | 0                      | 287,659,342            |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 272,806,400            | 315,719,004            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.15        | 0                      | 0                      |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | 0                      | 0                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | 0                      | 0                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 0                      | 0                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.16a       | 600,186,838            | 561,208,538            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.11        | 2,700,000,000          | 8,800,000,000          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | 0                      | 0                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 0                      | 0                      |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | 0                      | 0                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ      | 324        |             | 0                      | 0                      |
| <b>II Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b> |             | <b>100,000,000</b>     | <b>100,000,000</b>     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | V.12b       | 0                      | 0                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        | V.13b       | 0                      | 0                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | 0                      | 0                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | 0                      | 0                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | 0                      | 0                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | 0                      | 0                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.16b       | 100,000,000            | 100,000,000            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | 0                      | 0                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | 0                      | 0                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | 0                      | 0                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | 0                      | 0                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | 0                      | 0                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | 0                      | 0                      |
| <b>D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>157,857,955,024</b> | <b>158,708,016,133</b> |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2018

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị : VND           |                        |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.17</b> | <b>157,857,955,024</b> | <b>158,708,016,133</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                    | 411        |             | 156,176,320,000        | 156,176,320,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 156,176,320,000        | 156,176,320,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | 0                      | 0                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | 0                      | 0                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | 0                      | 0                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                             | 415        |             | (2,233,060,000)        | (2,233,060,000)        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | 0                      | 0                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | 0                      | 0                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 94,830,030             | 94,830,030             |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | 0                      | 0                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | 0                      | 0                      |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối                    | 421        |             | 3,819,864,994          | 4,669,926,103          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 4,669,926,103          | 3,751,029,383          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | (850,061,109)          | 918,896,720            |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | 0                      | 0                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | 0                      | 0                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>167,333,188,730</b> | <b>172,921,608,667</b> |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2018

Trần Thị Phương Lan  
Kế toán trưởng



Phạm Đình Dũng  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN LIÊN**

Địa chỉ: số 86 Trần Trọng Cung, phường Tân Thuận Đông, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3/2018 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý 3 năm 2018**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý           |               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|--|-------|-------------|---------------|---------------|------------------------------------|----------------|
|  |       |             | Quý 3/ 2018   | Quý 3/ 2017   | Năm 2018                           | Năm 2017       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 01    | VI.1        | 1,676,470,206 | 2,669,540,016 | 5,112,586,293                      | 10,869,319,529 |
| 2. Các khoản giảm trừ  | 02    | VI.2        |               |               |                                    |                |
| 3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)  | 10    | VI.3        | 1,676,470,206 | 2,669,540,016 | 5,112,586,293                      | 10,869,319,529 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | VI.4        | 1,528,696,287 | 2,328,510,418 | 4,669,956,288                      | 8,100,115,156  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)           | 20    |             | 147,773,919   | 341,029,598   | 442,630,005                        | 2,769,204,373  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | VI.5        | 3,295,680     | 5,123,175     | 12,283,794                         | 13,811,237     |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | VI.6        | 0             | 58,231,988    | 414,930,486                        | 177,673,897    |
| -Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 0             | 58,231,988    | 414,930,486                        | 177,673,897    |
| 8. Chi phí bán hàng  | 24    |             | 110,464,918   | 199,486,901   | 355,960,323                        | 761,944,648    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 25    |             | 220,235,023   | 282,560,286   | 533,741,934                        | 693,362,781    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>[30 = 20 +(21-22)- (24 + 25)] | 30    |             | (179,630,342) | (194,126,402) | (849,718,944)                      | 1,150,034,284  |
| 11. Thu nhập khác  | 31    | VI.7        | -             | -             | -                                  | -              |
| 12. Chi phí khác   | 32    | VI.7        | -             | 3,045,831     | 342,165                            | 17,908,385     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)  | 40    |             | -             | (3,045,831)   | (342,165)                          | (17,908,385)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30-40)                             | 50    |             | (179,630,342) | (197,172,233) | (850,061,109)                      | 1,132,125,899  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | VI.8        | -             | -             | -                                  | 260,332,137    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52    |             |               | (38,825,280)  |                                    | (38,825,280)   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)                                    | 60    |             | (179,630,342) | (158,346,953) | (850,061,109)                      | 910,619,042    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70    | VI.9        | (12)          | (10)          | (56)                               | 59             |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2018


Trần Thị Phương Lan  
Kế toán trưởngPhạm Đình Dũng  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN LIÊN**

Địa chỉ: 86 Trần Trọng Cung, phường Tân Thuận Đông, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3/2018 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

| CHỈ TIÊU  | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | Đơn vị tính: VND                   |                        |
|---|-----------|----------------|------------------------------------|------------------------|
|   |           |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | Kỳ trước               |
|   |           |                | Kỳ này                             | Kỳ trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |                |                                    |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        |                | (850,061,109)                      | 1,132,125,899          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:  |           |                |                                    |                        |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 02        |                | -                                  | -                      |
| - Các khoản dự phòng  | 03        |                | -                                  | -                      |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | 04        |                | -                                  | -                      |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |                | (12,283,794)                       | (13,811,237)           |
| - Chi phí lãi vay   | 06        |                | 414,930,486                        | 117,673,897            |
| - Các khoản điều chỉnh khác   | 07        |                | -                                  | -                      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08        |                | (447,414,417)                      | 1,235,988,559          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09        |                | (12,196,385,536)                   | 8,309,838,467          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10        |                | (719,318,674)                      | 839,830,186            |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả   | 11        |                | 1,587,059,527                      | (3,494,615,430)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12        |                | (28,255,002)                       | (49,875,007)           |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh   | 13        |                | -                                  | -                      |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |                | (414,930,486)                      | (81,427,322)           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        |                | (225,418,355)                      | (183,365,687)          |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        |                | -                                  | -                      |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        |                | -                                  | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |                | <b>(12,444,662,943)</b>            | <b>6,576,373,766</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |                |                                    |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        |                | 16,512,723,600                     | (7,852,040,772)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |                | -                                  | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |                | -                                  | (100,000,000)          |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |                | -                                  | -                      |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        |                | -                                  | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        |                | 300,000,000                        | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |                | 12,283,794                         | 13,811,237             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |                | <b>16,825,007,394</b>              | <b>(7,938,229,535)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN LIÊN**

Địa chỉ: 86 Trần Trọng Cung, phường Tân Thuận Đông, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3/2018 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                 | Kỳ trước             |
|--|-----------|-------------|------------------------|----------------------|
|  |           |             |                        |                      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                        |                      |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                      | -                    |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                      | -                    |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 1,700,000,000          | 4,000,000,000        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |             | (7,800,000,000)        | (3,000,000,000)      |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        |             | -                      | -                    |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | -                      | -                    |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  | <b>40</b> |             | <b>(6,100,000,000)</b> | <b>1,000,000,000</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b> |             | <b>(1,719,655,549)</b> | <b>(361,855,769)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>2,004,264,021</b>   | <b>1,142,518,166</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngo   | 61        |             | -                      | -                    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>284,608,472</b>     | <b>780,662,397</b>   |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2018



Trần Thị Phương Lan  
Kế toán trưởng



Phạm Đình Dũng  
Tổng Giám đốc

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn Liên được thành lập theo Giấy phép thành lập Công ty số 223/GP ngày 02 tháng 3 năm 1993 do Ủy Ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059051 ngày 05 tháng 3 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 08 tháng 08 năm 2017 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Trụ sở chính của Công ty tại Số 32, đường số 8, Nhà ở, Khu Z756, phường 12, quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh bất động sản, xây dựng và dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại). Cho thuê cơ sở hạ tầng.
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế công trình thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông (trạm đài thu phát, hệ thống cáp, cột anten). Tư vấn lập dự án đầu tư, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật (trừ tư vấn tài chính, kế toán). Tư vấn đấu thầu. Thẩm định thiết kế kỹ thuật công trình viễn thông và tin học. Kiểm định chất lượng công trình xây dựng, bưu chính viễn thông.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Lắp đặt hệ thống Xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống điện lạnh dân dụng và công nghiệp.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây lắp công trình đường bộ.
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây lắp công trình bưu chính viễn thông.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Sửa chữa thiết bị liên lạc. Chi tiết: Sửa chữa, bảo trì các thiết bị bưu chính viễn thông.
- Đại lý, môi giới đầu giá. Chi tiết: Đại lý kinh doanh thiết bị bưu chính viễn thông. Đại lý dịch vụ bưu chính, viễn thông.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng điện lạnh. Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm (có nội dung được phép lưu hành).
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: Mua bán thiết bị đầu cuối viễn thông; cáp, thiết bị viễn thông.
- Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình. Chi tiết: Sửa chữa, bảo trì các thiết bị điện lạnh.
- Hoạt động viễn thông có dây. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ internet (ISP)
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo thương mại. Dịch vụ tiếp thị.
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con: Không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có



**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VND)

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

- Không áp dụng

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : không áp dụng**

**3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền : không áp dụng**

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :**

**a. Chứng khoán kinh doanh:**

Không áp dụng

**b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

**c. Đối với các khoản cho vay:**

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ

**d. Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu thì chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Đối với các đơn vị được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để nhà đầu tư trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư đó; Nếu các đơn vị được đầu tư là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**đ. Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:**

Không áp dụng

**e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:**

- Giao dịch hoán đổi cổ phiếu : không phát sinh
- Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn: không phát sinh
- Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp: không phát sinh
- Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu: không phát sinh

#### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
  - Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, trích lập dự phòng theo tỷ lệ
    - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
    - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
    - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
    - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm.
  - Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, Tài sản cố định thuê tài chính, Bất động sản đầu tư**

**a. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình**

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành.

**b. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định thuê tài chính**

- Tài sản cố định thuê tài chính: Nguyên giá của tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính.

**c. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Bất động sản đầu tư được tính trích khấu hao như tài sản cố định của công ty.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh : không phát sinh

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : không phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm : tiền lương tháng 13
- Chi phí trả trước được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng và thời gian phân bổ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để phân bổ hợp lý.
- Chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- + Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác
- + Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- + Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty không đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Công ty không ghi nhận nợ phải trả thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính :

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Công ty không phát sinh nghiệp vụ vốn hóa chi phí đi vay.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Công ty không phát sinh Dự phòng phải trả

**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Công ty không phát sinh Doanh thu chưa thực hiện

**18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**

**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:**

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

+ Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

+ Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ (-) khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

Tại công ty chỉ phát sinh nghiệp vụ ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần

**b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:**

Tại công ty không phát sinh nghiệp vụ đánh giá lại tài sản.

**c. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:**

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

Tại công ty không phát sinh nghiệp vụ chênh lệch tỷ giá

**d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của các năm trước.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :**

**a. Doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Công ty thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện" và sẽ ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

**b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**d. Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành/ hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

**20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm theo nguyên tắc :

- + Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kỳ này thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kỳ này.
- + Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kỳ này thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kỳ sau.

**21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...



Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

## 22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- + Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty.

## 24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

## 25. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## 26. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

|    |  | ĐVT : VND          |                      |
|----|--|--------------------|----------------------|
| V. | Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán |                    |                      |
| 1. | Tiền và các khoản tương đương tiền :                                     | Số cuối kỳ         | Số đầu năm           |
|    | Tiền mặt tại quỹ   | 25,966,360         | 50,810,695           |
|    | Tiền gửi ngân hàng   | 258,642,112        | 1,953,453,326        |
|    | - Ngân hàng TMCP Á Châu  | 18,503,395         | 42,077,057           |
|    | - Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - PGD Phú Quốc            | -                  | -                    |
|    | - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank)- Chi nhánh Sài Gòn       | 1,693,021          | 2,029,630            |
|    | - Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN-CN HCM - VND                                | 109,664,999        | 425,823,973          |
|    | - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Sài Gòn                  | 69,068,891         | 1,468,010,881        |
|    | - Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Tp.HCM               | 58,352,291         | 12,832,486           |
|    | - Ngân hàng khác (***)   | 1,359,515          | 2,679,299            |
|    | Tiền đang chuyển   | -                  | -                    |
|    | Các khoản tương đương tiền   | -                  | -                    |
|    | <b>Tổng</b>  | <b>284,608,472</b> | <b>2,004,264,021</b> |

**Ghi chú:**

(\*\*\*) Tiền gửi trong tài khoản đầu tư chứng khoán, được mở tại Công ty CP Chứng Khoán Đệ Nhất, được hưởng lãi suất không kỳ hạn như tiền gửi ngân hàng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

|                                    | Số cuối kỳ  |          | Số đầu năm     |                    |
|------------------------------------|-------------|----------|----------------|--------------------|
|                                    | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá trị gốc        |
| a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 0           | -        | 0              | 300,000,000        |
| a.1. Ngân hạn                      | 0           | -        | 0              | 300,000,000        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn               | 0           | -        | 0              | 300,000,000        |
| + Ngân hàng TMCP Hàng Hải (*)      | 0           | -        | 0              | 300,000,000        |
| - Trái phiếu                       |             |          |                |                    |
| - Các khoản đầu tư khác            |             |          |                |                    |
| a.2. Dài hạn                       |             |          |                |                    |
| <b>Cộng</b>                        | -           | -        | -              | <b>300,000,000</b> |

**Ghi chú:**

(\*) Tắt toán tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải, cho hợp đồng cấp hạn mức bảo lãnh kỳ hạn 12 tháng tại cùng ngân hàng.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|   | Số cuối kỳ           |                      | Số đầu năm           |                      |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|   | Giá gốc              | Dự phòng             | Giá trị hợp lý       | Giá gốc              |
| - Đầu tư vào công ty con                  |                      |                      |                      |                      |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết |                      |                      |                      |                      |
| - Đầu tư vào đơn vị khác                  |                      |                      |                      |                      |
| + Công ty CP Thiết Kế Xây Lấp Viễn Đông   | 3,915,000,000        | (137,779,096)        | 3,777,220,904        | 3,915,000,000        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>3,915,000,000</b> | <b>(137,779,096)</b> | <b>3,777,220,904</b> | <b>3,915,000,000</b> |

(\*) **Ghi chú:**

+ Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn được trích lập theo báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty CP Thiết Kế Xây Lấp Viễn Đông.

|   | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>3. Phải thu của khách hàng</b>   |                       |                       |
| <b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>  | <b>16,048,523,863</b> | <b>18,522,027,245</b> |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng           |                       |                       |
| Công ty TNHH MTV Hoàng Gia Phú Quốc   | 15,235,832,633        | 15,885,512,230        |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác  | 812,691,230           | 2,636,515,015         |
| <b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>   | -                     | -                     |
| <b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>  | <b>2,632,907,288</b>  | <b>3,300,000,000</b>  |
| Công ty CP Thiết Kế Xây Lấp Viễn Đông   | 2,632,907,288         | 3,300,000,000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>18,681,431,151</b> | <b>21,822,027,245</b> |
| <b>4. Trả trước cho người bán</b>   |                       |                       |
| <b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>  | <b>16,603,880,000</b> | <b>16,643,880,000</b> |
| - Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản trả trước cho người bán |                       |                       |
| Công ty CP Phan Thủy Phú Quốc   | 1,336,500,000         | 1,776,500,000         |
| Công ty TNHH MTV Hoàng Gia Phú Quốc   | 15,007,700,000        | 14,707,700,000        |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác  | 259,680,000           | 159,680,000           |
| <b>b. Trả trước cho người bán dài hạn</b>   | -                     | -                     |
| <b>c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>  | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>16,603,880,000</b> | <b>16,643,880,000</b> |

**5. Phải thu khác**

|                       | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm           |          |
|-----------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
|                       | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>    |                       |          |                      |          |
| - Ký quỹ ký cược (*)  | 18,944,046,426        |          | 3,770,707,336        |          |
| - Tam ứng (**)        | 150,000               |          | 7,635,331            |          |
| - Phải thu khác (***) | 4,560,879,626         |          | 3,468,641,694        |          |
|                       | 14,383,016,800        |          | 294,430,311          |          |
| <b>b. Dài hạn</b>     | -                     |          | -                    |          |
| <b>Cộng</b>           | <b>18,944,046,426</b> | <b>-</b> | <b>3,770,707,336</b> | <b>-</b> |

**Ghi chú:**

(\*) Chi tiết ký quỹ ký cược ngắn hạn

- Ký quỹ bảo lãnh tại ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam  
**Cộng**

|             | Số cuối kỳ     |          | Số đầu năm       |          |
|-------------|----------------|----------|------------------|----------|
|             | Giá trị        | Dự phòng | Giá trị          | Dự phòng |
|             | 150,000        |          | 7,635,331        |          |
| <b>Cộng</b> | <b>150,000</b> |          | <b>7,635,331</b> |          |

(\*\*) Công nợ tạm ứng tại ngày 30/09/2018 chủ yếu là công nợ tạm ứng thi công trình và thực hiện dự án chưa quyết toán. Công nợ tạm ứng tại ngày 30/09/2018 đã được đối chiếu xác nhận nợ.

(\*\*\*) Chi tiết phải thu khác

|  | Số cuối kỳ            |                      | Số đầu năm         |                      |
|--|-----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|  | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị            | Dự phòng             |
| Phải thu Yên Linh                                    | 107,236,800           | (107,236,800)        | 107,236,800        | (107,236,800)        |
| Thuế TNCN phải thu lại                               | -                     |                      | 37,193,511         |                      |
| Tạm ứng thi công trình Phú Quốc                      | 150,000,000           |                      | 150,000,000        |                      |
| Chi tạm ứng thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát | 235,000,000           |                      | -                  |                      |
| Hỗ trợ tiền thuê nhà dự án Hàm Ninh                  | -                     |                      | -                  |                      |
| Huỳnh Công Nhân                                      | 13,890,780,000        |                      | -                  |                      |
| Phải thu khác  | -                     |                      | -                  |                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>14,383,016,800</b> | <b>(107,236,800)</b> | <b>294,430,311</b> | <b>(107,236,800)</b> |



|   | Số cuối kỳ         |                        | Số đầu năm         |                        | Đối tượng nợ |
|---|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|--------------|
|   | Giá trị            | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |              |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán | 107,236,800        | -                      | 107,236,800        | -                      | Yến Linh     |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn                        |                    |                        |                    |                        |              |
| <b>Cộng</b>   | <b>107,236,800</b> | <b>-</b>               | <b>107,236,800</b> | <b>-</b>               |              |

| 7. Hàng tồn kho                           | Số cuối kỳ           |          | Số đầu năm         |          |
|---|----------------------|----------|--------------------|----------|
|   | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc            | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường                 | -                    | -        | -                  | -        |
| - Nguyên liệu, vật liệu tồn kho           | -                    | -        | -                  | -        |
| - Công cụ dụng cụ                         | -                    | -        | -                  | -        |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 287,756,880          | -        | 23,319,532         | -        |
| - Thành phẩm                              | -                    | -        | -                  | -        |
| - Hàng hóa                                | 1,425,345,614        | -        | 970,464,288        | -        |
| - Hàng gửi bán                            | -                    | -        | -                  | -        |
| - Hàng hóa kho bảo thuế                   | -                    | -        | -                  | -        |
| <b>Tổng</b>                               | <b>1,713,102,494</b> | <b>-</b> | <b>993,783,820</b> | <b>-</b> |

**Ghi chú:**

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn tại ngày 30/06/2018 bao gồm:

| Nội dung  | Số tiền            |
|---|--------------------|
| - Chi phí dở dang các công trình tư vấn thiết kế xây dựng | 287,756,880        |
| <b>Cộng</b>   | <b>287,756,880</b> |

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

**Khoản mục**

| 8. Tài sản dở dang dài hạn<br>Khoản mục   | Số cuối kỳ            |                        | Số đầu năm            |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</b>   |                       |                        |                       |                        |
| Phí công chứng hồ sơ đất  | 35,806,000            | 35,806,000             | 35,806,000            | 35,806,000             |
| Lệ phí trước bạ nhà đất   | 61,346,250            | 61,346,250             | 61,346,250            | 61,346,250             |
| Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất dự án của Công ty TNHH MTV Du Lịch Thương Mại Kiên Giang | 11,348,434,237        | 11,348,434,237         | 11,348,434,237        | 11,348,434,237         |
| <b>Cộng</b>   | <b>11,445,586,487</b> | <b>11,445,586,487</b>  | <b>11,445,586,487</b> | <b>11,445,586,487</b>  |

|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm             |
|--|-----------------------|------------------------|
| b. Xây dựng cơ bản dở dang   |                       |                        |
| - Xây dựng cơ bản (*)  | 95,629,861,112        | 112,142,584,712        |
| <b>Cộng</b>  | <b>95,629,861,112</b> | <b>112,142,584,712</b> |
|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm             |
| (*) Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang   |                       |                        |
| - Tiền mua đất tại Ấp 3, xã Cửa Cạn, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang   | -                     | 21,119,380,000         |
| - Tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư, xây dựng Khu dân cư và biệt thự cao cấp Viễn Liên tại ấp Rạch Hàm, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang - Theo quyết toán của Ban Bồi Thường Hồ Trợ & 43-43 Tái Định Cư - UBND Huyện Phú Quốc | 49,250,091,900        | 49,250,091,900         |
| - Tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư, xây dựng Khu dân cư và biệt thự cao cấp Viễn Liên tại ấp Rạch Hàm, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang - Viễn Liên hỗ trợ trực tiếp UBND Xã xác nhận   | 1,447,020,000         | 322,620,000            |
| - Tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư, xây dựng Khu dân cư và biệt thự cao cấp Viễn Liên tại ấp Rạch Hàm, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang - Kinh phí phục vụ công tác   | 500,000,000           | 500,000,000            |
| - Tiền sử dụng đất dự án đầu tư, xây dựng Khu dân cư và biệt thự cao cấp Viễn Liên tại ấp Rạch Hàm, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang   | 10,000,000,000        | 10,000,000,000         |
| - Chi phí đầu tư dự án đầu tư, xây dựng Khu dân cư và biệt thự cao cấp Viễn Liên tại ấp Rạch Hàm, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang   | 34,432,749,212        | 30,950,492,812         |
| <b>Cộng</b>  | <b>95,629,861,112</b> | <b>112,142,584,712</b> |
|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm             |
| 9 Tài sản khác   |                       |                        |
| a. Ngắn hạn  | 332,186,467           | 128,543,927            |
| - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ  | 332,186,467           | 128,543,927            |
| + Số thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ   | 332,186,467           | 128,543,927            |
| - Tài sản ngắn hạn khác  | -                     | -                      |
| <b>b. Dài hạn</b>  | <b>-</b>              | <b>-</b>               |
| <b>Cộng</b>  | <b>332,186,467</b>    | <b>128,543,927</b>     |

10 Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu                          | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Tài sản khác | Cộng          |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|-----------------|--------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình          |                        |                   |                     |                 |              |               |
| <i>Số dư đầu năm</i>              | -                      | 1,049,600,918     | -                   | -               | -            | 1,049,600,918 |
| - Mua trong năm                   |                        |                   |                     |                 |              | -             |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành         |                        |                   |                     |                 |              | -             |
| - Tăng khác                       |                        |                   |                     |                 |              | -             |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |                        |                   |                     |                 |              | -             |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        |                   |                     |                 |              | -             |
| - Giảm khác                       |                        |                   |                     |                 |              | -             |
| <i>Số dư cuối năm</i>             | -                      | 1,049,600,918     | -                   | -               | -            | 1,049,600,918 |
| Giá trị hao mòn lũy kế            |                        |                   |                     |                 |              |               |
| <i>Số dư đầu năm</i>              | -                      | 1,049,600,918     | -                   | -               | -            | 1,049,600,918 |
| - Khấu hao trong năm              |                        |                   |                     |                 |              | -             |
| - Tăng khác                       |                        |                   |                     |                 |              | -             |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |                        |                   |                     |                 |              | -             |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        |                   |                     |                 |              | -             |
| - Giảm khác                       |                        |                   |                     |                 |              | -             |
| <i>Số dư cuối năm</i>             | -                      | 1,049,600,918     | -                   | -               | -            | 1,049,600,918 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình |                        |                   |                     |                 |              |               |
| - <i>Tại ngày đầu năm</i>         | -                      | -                 | -                   | -               | -            | -             |
| - <i>Tại ngày cuối năm</i>        | -                      | -                 | -                   | -               | -            | -             |

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 1,049,600,918 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý : 0
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

11 Vay và nợ thuế tài chính

| Khoản mục       | Số cuối kỳ           |                       | Trong Kỳ             |                      | Số đầu năm           |                       |
|-----------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
|                 | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Tăng                 | Giảm                 | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 2,700,000,000        | 2,700,000,000         | 1,700,000,000        | 7,800,000,000        | 8,800,000,000        | 8,800,000,000         |
| b. Vay dài hạn  | 0                    | 0                     |                      |                      | 0                    | 0                     |
| <b>Cộng</b>     | <b>2,700,000,000</b> | <b>2,700,000,000</b>  | <b>1,700,000,000</b> | <b>7,800,000,000</b> | <b>8,800,000,000</b> | <b>8,800,000,000</b>  |

c. Các khoản nợ thuế tài chính : không có

d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán : không có

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan :

(a) Chi tiết vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2018

| Đối tượng                               | Dư nợ gốc vay<br>30/06/2018 VND | Lãi suất | Ngày đáo hạn |
|---|---------------------------------|----------|--------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                     |                                 |          |              |
| - Công ty CP Thiết Kế Xây Lấp Viễn Đông | 1,000,000,000                   | 9%       | 26/06/2018   |
| - Công ty CP Thiết Kế Xây Lấp Viễn Đông | 1,700,000,000                   | 9%       | 05/07/2018   |
| <b>Cộng</b>                             | <b>2,700,000,000</b>            |          |              |



12 Phải trả người bán

| Khoản mục   | Số cuối năm          |                       | Số đầu năm           |                       |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (*)</b>                   | <b>829,075,405</b>   | <b>829,075,405</b>    | <b>2,261,369,430</b> | <b>2,261,369,430</b>  |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả |                      |                       |                      |                       |
| Công ty TNHH MTV DV XD Ngọc Tuyển                                     | 200,000,000          | 200,000,000           |                      |                       |
| Công ty TNHH TM DV XD Hải Châu  | 36,000,000           | 36,000,000            | 220,016,676          | 220,016,676           |
| Công ty TNHH XD TM CK Phúc Nguyên                                     | 66,000,000           | 66,000,000            | 258,000,000          | 258,000,000           |
| Công ty TNHH TM DV VPP Nguyễn Dung                                    | 64,000,000           | 64,000,000            | 405,735,954          | 405,735,954           |
| Công ty CP VPP Viên Liên  | 198,607,805          | 198,607,805           |                      |                       |
| Công ty CP TM DV Sửa Chữa Tàu Biển Phước Thịnh                        |                      |                       | 638,275,000          | 638,275,000           |
| - Phải trả cho các đối tượng khác                                     | 264,467,600          | 264,467,600           | 739,341,800          | 739,341,800           |
| <b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>                        |                      |                       |                      |                       |
| <b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                               |                      |                       |                      |                       |
| <b>d. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b>            | <b>796,600,780</b>   | <b>796,600,780</b>    | <b>493,382,077</b>   | <b>493,382,077</b>    |
| Công ty CP Thiết Kế Xây Lấp Viên Đông                                 | 796,600,780          | 796,600,780           | 493,382,077          | 493,382,077           |
| <b>Cộng</b>   | <b>1,625,676,185</b> | <b>1,625,676,185</b>  | <b>2,754,751,507</b> | <b>2,754,751,507</b>  |

13 Người mua trả tiền trước

| Khoản mục  | Số cuối năm          |                       | Số đầu năm           |                       |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>  | <b>4,176,564,283</b> | <b>4,176,564,283</b>  | <b>1,394,254,143</b> | <b>1,394,254,143</b>  |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn |                      |                       |                      |                       |
| Ông Phùng Văn Vượng  | 745,200,000          | 745,200,000           | 745,200,000          | 745,200,000           |
| Ông Cao Văn Út   | 920,000,000          | 920,000,000           | 320,000,000          | 320,000,000           |
| Ông Nguyễn Tấn Sỹ  | 300,000,000          | 300,000,000           | 300,000,000          | 300,000,000           |
| Ông Ngô Thanh Hiếu   | 1,300,000,000        | 1,300,000,000         |                      |                       |
| Bà Phạm Tuyết Hạnh   | 875,760,000          | 875,760,000           |                      |                       |
| - Các đối tượng người mua trả trước ngắn hạn khác  | 35,604,283           | 35,604,283            | 29,054,143           | 29,054,143            |
| <b>b. Người mua trả tiền trước dài hạn</b>   |                      |                       |                      |                       |
| <b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>  |                      |                       |                      |                       |
| <b>b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan</b>                                     |                      |                       |                      |                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>4,176,564,283</b> | <b>4,176,564,283</b>  | <b>1,394,254,143</b> | <b>1,394,254,143</b>  |

Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

14 Thuế và các khoản phải nộp

|                                    | Số đầu năm         | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ     |
|------------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------------|----------------|
| <b>a. Phải nộp</b>                 |                    |                      |                         |                |
| - Thuế Giá trị gia tăng            | -                  | -                    | -                       | -              |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt           | -                  | -                    | -                       | -              |
| - Thuế xuất, nhập khẩu             | -                  | -                    | -                       | -              |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp       | 225,418,355        | -                    | 225,418,355             | -              |
| - Thuế thu nhập cá nhân            | 62,240,987         | -                    | 62,240,987              | -              |
| - Thuế nhà đất                     | -                  | -                    | -                       | -              |
| - Tiền thuê đất                    | -                  | -                    | -                       | -              |
| - Thuế khác                        | -                  | -                    | -                       | -              |
| - Các khoản phí, lệ phí phải nộp k | -                  | -                    | -                       | -              |
| <b>Cộng</b>                        | <b>287,659,342</b> | <b>-</b>             | <b>287,659,342</b>      | <b>-</b>       |
| <b>b. Phải thu</b>                 |                    |                      |                         |                |
|                                    | Số đầu năm         | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ     |
| - Thuế Giá trị gia tăng            | 247,015            | -                    | -                       | 247,015        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>247,015</b>     | <b>-</b>             | <b>-</b>                | <b>247,015</b> |

**Ghi chú:**

*Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

| 15 Phải trả khác                        | <u>Số cuối kỳ</u>  | <u>Số đầu năm</u>  |
|---|--------------------|--------------------|
| <i>a. Ngắn hạn</i>                      | <b>600,186,838</b> | <b>561,208,538</b> |
| - Phải thu khác (số dư có)              | -                  | -                  |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết           | -                  | -                  |
| - Kinh phí công đoàn                    | 160,305,006        | 142,753,806        |
| - Bảo hiểm xã hội                       | 28,627,200         | -                  |
| - Bảo hiểm y tế                         | -                  | -                  |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                  | -                  | -                  |
| - Phải trả cổ phần hóa                  | -                  | -                  |
| - Nhận ký quỹ, lý cược ngắn hạn         | -                  | -                  |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả            | -                  | -                  |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác     | 411,254,632        | 418,454,732        |
| + Tiền cổ tức phải trả                  | 409,757,296        | 416,957,396        |
| + Phải trả phải nộp khác                | 1,500,336          | 1,497,336          |
| <i>b. Dài hạn</i>                       | <b>100,000,000</b> | <b>100,000,000</b> |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)      | 100,000,000        | 100,000,000        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác     | -                  | -                  |
| <i>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i> | -                  | -                  |
| <b>Tổng</b>                             | <b>700,186,838</b> | <b>661,208,538</b> |

**Ghi chú:**

(\*) Nhận ký quỹ của nhân viên thu cước

16 Vốn chủ sở hữu  
16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                                    | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                      |                 |                                   |                       | Tổng cộng              |
|---|------------------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Vốn góp của chủ sở hữu             | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ    | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Quỹ đầu tư phát triển |                        |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                  | <b>156,176,320,000</b>             | -                    | (2,233,060,000) | 3,751,029,383                     | 94,830,030            | <b>157,789,119,413</b> |
| - Tăng vốn 6 tháng đầu năm trước            |                                    |                      |                 |                                   |                       | -                      |
| - Lợi nhuận 6 tháng đầu năm trước           |                                    |                      |                 | 910,619,042                       |                       | 910,619,042            |
| - Tăng khác 6 tháng đầu năm trước           |                                    |                      |                 |                                   |                       | -                      |
| - Giảm vốn 6 tháng đầu năm trước            |                                    |                      |                 |                                   |                       | -                      |
| - Lỗ 6 tháng đầu năm trước                  |                                    |                      |                 |                                   |                       | -                      |
| - Phân phối lợi nhuận 6 tháng đầu năm trước |                                    |                      |                 |                                   |                       | -                      |
| - Giảm khác 6 tháng đầu năm trước           |                                    |                      |                 |                                   |                       | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>                  | <b>156,176,320,000</b>             | -                    | (2,233,060,000) | 4,661,648,425                     | 94,830,030            | <b>158,699,738,455</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                    | <b>156,176,320,000</b>             | -                    | (2,233,060,000) | 4,669,926,103                     | 94,830,030            | <b>158,708,016,133</b> |
| - Tăng vốn 6 tháng đầu năm nay              |                                    |                      |                 | (850,061,109)                     |                       | (850,061,109)          |
| - Lợi nhuận 6 tháng đầu năm nay             |                                    |                      |                 |                                   |                       | -                      |
| - Tăng khác 6 tháng đầu năm nay             |                                    |                      |                 |                                   |                       | -                      |
| - Giảm vốn 6 tháng đầu năm nay              |                                    |                      |                 |                                   |                       | -                      |
| - Lỗ 6 tháng đầu năm nay                    |                                    |                      |                 |                                   |                       | -                      |
| - Phân phối lợi nhuận 6 tháng đầu năm nay   |                                    |                      |                 |                                   |                       | -                      |
| - Giảm khác 6 tháng đầu năm nay             |                                    |                      |                 |                                   |                       | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                    | <b>156,176,320,000</b>             | -                    | (2,233,060,000) | 3,819,864,994                     | 94,830,030            | <b>157,857,955,024</b> |

Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

| <i>16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i> | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
|---|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của công ty mẹ                    |                        |                        |
| - Vốn góp của các đối tượng khác            | 156,176,320,000        | 156,176,320,000        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>156,176,320,000</b> | <b>156,176,320,000</b> |

| <i>16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i> | <u>Kỳ này</u>   | <u>Kỳ trước</u> |
|---|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu   | 156,176,320,000 | 156,176,320,000 |
| + Vốn góp đầu năm   | 156,176,320,000 | 156,176,320,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm  | -               |                 |
| + Vốn góp giảm trong năm  |                 |                 |
| + Vốn góp cuối năm  | 156,176,320,000 | 156,176,320,000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia  |                 |                 |

| <i>16.4 Cổ phiếu</i>   | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký lưu hành                               | 15,617,632        | 14,484,468        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                           | 15,617,632        | 15,617,632        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                      | 15,617,632        | 15,617,632        |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                                   | 301,600           | 301,600           |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                      | 301,600           | 301,600           |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                  | 15,316,032        | 15,316,032        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                      | 15,316,032        | 15,316,032        |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> |                   |                   |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

| <i>16.5 Cổ tức</i>                                     | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|---------------|-----------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:  |               |                 |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông            |               |                 |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi               |               |                 |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận |               |                 |

| <i>16.6 Các quỹ của doanh nghiệp:</i> | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển               | 94,830,030        | 94,830,030        |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu       | -                 | -                 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

|   | ĐVT : VND            |                       |
|---|----------------------|-----------------------|
|   | Kỳ này               | Kỳ trước              |
| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>         |                      |                       |
| <b>Doanh thu</b>  |                      |                       |
| Doanh thu bán hàng  | 3,004,174,867        | 4,473,106,743         |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản                           |                      |                       |
| - Doanh thu bán hàng hóa khác                                 | 3,004,174,867        | 4,473,106,743         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                    | 998,585,240          | 1,167,393,970         |
| - Doanh thu tư vấn thiết kế                                   |                      |                       |
| - Doanh thu cộng tác viên viễn thông                          |                      |                       |
| - Doanh thu thu cước, kéo cáp                                 | 998,585,240          | 1,167,393,970         |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng                                   | 1,109,826,186        | 5,228,818,816         |
| - Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ      | 1,109,826,186        | 5,228,818,816         |
| <b>Tổng</b>   | <b>5,112,586,293</b> | <b>10,869,319,529</b> |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                        | <b>Kỳ này</b>        | <b>Kỳ trước</b>       |
| + Chiết khấu thương mại                                       | -                    | -                     |
| + Giảm giá hàng bán   | -                    | -                     |
| + Hàng bán bị trả lại   | -                    | -                     |
| <b>Tổng</b>   | <b>-</b>             | <b>-</b>              |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                                    | <b>Kỳ này</b>        | <b>Kỳ trước</b>       |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                                 | 2,705,634,565        | 3,846,907,238         |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                               | 1,032,227,123        | 3,509,101,824         |
| + Giá vốn hợp đồng xây dựng                                   | 1,032,227,123        | 3,509,101,824         |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                             | 932,094,600          | 744,106,094           |
| + Giá vốn thu cước - kéo cáp                                  | 932,094,600          | 744,106,094           |
| <b>Tổng</b>   | <b>4,669,956,288</b> | <b>8,100,115,156</b>  |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                       | <b>Kỳ này</b>        | <b>Kỳ trước</b>       |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                  | 12,283,794           | 13,811,237            |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                 |                      |                       |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                          |                      |                       |
| <b>Tổng</b>   | <b>12,283,794</b>    | <b>13,811,237</b>     |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                                   | <b>Kỳ này</b>        | <b>Kỳ trước</b>       |
| - Lãi tiền vay  | 414,930,486          | 177,673,897           |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư |                      |                       |
| - Chi phí tài chính khác                                      |                      |                       |
| <b>Tổng</b>   | <b>414,930,486</b>   | <b>177,673,897</b>    |
| <b>6. Thu nhập khác</b>                                       | <b>Kỳ này</b>        | <b>Kỳ trước</b>       |
| - Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                        | -                    | -                     |
| - Các khoản khác  | -                    | -                     |
| <b>Tổng</b>   | <b>-</b>             | <b>-</b>              |
| <b>7. Chi phí khác</b>  | <b>Kỳ này</b>        | <b>Kỳ trước</b>       |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ   |                      |                       |
| - Các khoản bị phạt   | 342,165              | 17,908,385            |
| - Các khoản khác  |                      |                       |
| <b>Tổng</b>   | <b>342,165</b>       | <b>17,908,385</b>     |

|   | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>  |                      |                      |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu   | 541,016,097          | 1,257,390,762        |
| - Chi phí nhân công   | 1,273,037,034        | 2,280,809,839        |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định  | -                    | -                    |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 203,213,669          | 234,358,225          |
| - Chi phí khác bằng tiền  | 169,099,928          | 329,125,831          |
| <b>Tổng</b>   | <b>2,186,366,728</b> | <b>4,101,684,657</b> |
| <b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  |                      |                      |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế  | (850,061,109)        | 1,132,125,899        |
| Các khoản điều chỉnh tăng   | 342,165              | 17,908,385           |
| Tăng tiền phạt vi phạm hành chính   | 342,165              | 17,908,385           |
| Các khoản điều chỉnh giảm   | -                    | (42,500,000)         |
| - Chi phí trích trước năm trước đã thực chi trong kỳ này  | -                    | (42,500,000)         |
| Lợi nhuận tính thuế   | (849,718,944)        | 1,107,534,284        |
| <i>Trong đó:</i>  |                      |                      |
| Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản   | -                    | -                    |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh   | (849,718,944)        | 1,107,534,284        |
| Chuyển lỗ   | -                    | -                    |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sau khi trừ chuyển lỗ   | (849,718,944)        | 1,107,534,284        |
| Lợi nhuận tính thuế sau khi trừ chuyển lỗ   | (849,718,944)        | 1,107,534,284        |
| Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản   | -                    | -                    |
| Từ hoạt động kinh doanh   | (849,718,944)        | 1,107,534,284        |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | -                    | 221,506,857          |
| + Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ kết quả kinh doanh   | -                    | 221,506,857          |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | -                    | -                    |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>-</b>             | <b>221,506,857</b>   |
| <b>10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   |                      |                      |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN   | (850,061,109)        | 910,619,042          |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông   | (850,061,109)        | 910,619,042          |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế   | -                    | -                    |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm   | 15,316,032           | 15,316,032           |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>(56)</b>          | <b>59</b>            |
| <b>11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>   |                      |                      |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông   | (850,061,109)        | 910,619,042          |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế   | -                    | -                    |
| Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm  | -                    | -                    |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm   | 15,316,032           | 15,316,032           |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>   | <b>(56)</b>          | <b>59</b>            |

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong 9 tháng đầu năm 2018, Công ty Cổ Phần Viễn Liên không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : không phát sinh
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
  - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường : 1,700,000,000 VND
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ
  - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường : 7,800,000,000 VND



VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không phát sinh

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

a. Các giao dịch chủ yếu đối với các bên có liên quan

| Các bên liên quan                     | Quan hệ                              | Giao dịch                                   | Số tiền       |
|---------------------------------------|--------------------------------------|---|---------------|
| Công ty CP Thiết Kế Xây Lấp Viễn Đông | Công ty góp vốn và có cùng Chủ tịch  | Chi phí lãi vay                             | 364,684,931   |
|                                       |                                      | Chi cho Công ty CP Viễn Liên vay            | 5,800,000,000 |
|                                       |                                      | Thanh toán công nợ cho Công ty CP Viễn Liên | 667,092,712   |
| Ông Phạm Đình Dũng                    | Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng | Công ty CP Viễn Liên trả tiền vay           | 2,000,000,000 |
|                                       |                                      | Chi phí lãi vay                             | 50,245,555    |

b. Các khoản nợ phải thu, phải trả tại ngày 30/09/2018 với các bên có liên quan:

| Các bên liên quan                     | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ                          | Số dư công nợ  |
|---------------------------------------|---|---|----------------|
| Công ty CP Thiết Kế Xây Lấp Viễn Đông | Công ty góp vốn và có cùng Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị | Phải trả người bán                          | 796,600,780    |
|                                       |   | Đầu tư dài hạn khác                         | 3,915,000,000  |
|                                       |   | Sở hữu vốn cổ phần của Công ty CP Viễn Liên | 16,120,000,000 |

c. Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của các thành viên chủ chốt trong năm

| Kỳ này      | Kỳ trước    |
|-------------|-------------|
| 502,000,000 | 502,000,000 |

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 30/09/2018, Công ty không có các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động, hoặc lỗ lũy kế làm âm vốn chủ sở hữu làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng kế tiếp. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở Công ty vẫn sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp.

Người lập biểu

TRẦN THỊ PHƯƠNG LAI

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ PHƯƠNG LAN

Tổng Giám đốc



PHẠM ĐÌNH DŨNG